

Số: 1255/CLM-TCHC

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Than – Vinacomin thực hiện công bố thông tin Báo cáo tài chính bán niên năm 2026 đã được soát xét bởi tổ chức kiểm toán với Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Than – Vinacomin

- Mã chứng khoán: CLM

- Địa chỉ trụ sở chính: Số 47 Quang Trung, phường Cửa Nam, Hà Nội.

- Điện thoại: 024. 39 424 634

Fax: 024. 39 422 350

- Email: coalimex@fpt.vn

Website: www.coalimex.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính bán niên năm 2026 đã được soát xét

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc)

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có Công ty con)

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng)

- Các trường hợp thuộc diện giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét/được kiểm toán):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích “Có”:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được soát xét/được kiểm toán):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích “Có”:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích “Có”:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở cùng kỳ này hoặc ngược lại

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp “Có”:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 14/8/2026 tại đường dẫn: www.coalimex.vn.

3. Báo cáo các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong kỳ báo cáo: **Có** (*Phụ biểu đính kèm*).

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Tài liệu đính kèm

- BCTC bán niên năm 2026 đã được soát xét;
- Công văn giải trình.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS (b/c);
- PGĐ Cty;
- P.KTTC;
- Lưu: VT, TCHC.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
GIÁM ĐỐC**



Phạm Minh



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

PHỤ LỤC: GIAO DỊCH CÓ GIÁ TRỊ TỪ 35% GIÁ TRỊ TỔNG TÀI SẢN TRỞ LÊN
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

STT	Tên tổ chức/cá nhân	Nội dung giao dịch	Giá trị giao dịch trong 6 tháng đầu năm 2026 (đồng)	Tỷ trọng giao dịch/ tổng giá trị tài sản tại 30/06/2026	Ngày hoàn thành giao dịch	Ghi chú
1	Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam	Than mua nội địa: 992.938,71 tấn	1.649.490.463.937	36,12%	Đang thực hiện	
2	Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả-Vinacomin	Bán than pha trộn nhập khẩu: 1.496.179,96 tấn	3.645.859.478.630	79,83%	Đang thực hiện	
3	Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả-Vinacomin	Bán than nhập khẩu: 547.330,21 tấn	1.641.994.490.172	35,96%	Đang thực hiện	

2

1

**CÔNG TY CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU THAN –
VINACOMIN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 1256 /CLM-KTTC

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2026

V/v: Giải trình BCTC

Kính gửi: Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Than – Vinacomin giải trình nội dung của Báo cáo tài chính bán niên năm 2026 đã được soát xét bởi tổ chức kiểm toán như sau:

- Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2026: 59.554.260.165 đồng
- Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2025: 50.370.900.659 đồng
- Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2026 tăng so với cùng kỳ năm 2025: 9.183.359.506 đồng.

Lý do:

Trong 6 tháng đầu năm 2026, lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 80.044.558.444 đồng so với cùng kỳ năm 2025; doanh thu hoạt động tài chính giảm 40.080.234.074 đồng; chi phí hoạt động tài chính tăng 17.902.804.032 đồng; chi phí bán hàng tăng 19.811.250.480 đồng; chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 10.061.002.239 đồng; lợi nhuận khác tăng 797.336.330 đồng; chi phí thuế TNDN tăng 3.925.248.921 đồng.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố. /

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- HĐQT, BKS (e copy, b/c);
- PGĐ Cty (e copy);
- P.KTTC (e copy);
- Lưu: VT, TCHC, Tky Cty.

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**



Phạm Minh

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1211 /UQ-CLM

o); **PHÓ GIÁM ĐỐC** **GIÁM ĐỐC**
 nh;
Nguyễn Thùy Dương **Phạm Minh**

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Cửa Nam, thành phố Hà Nội, Việt Nam

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 4
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	7 - 62
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	7 - 8
Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	11 - 62

10667
CÔNG
TN
KIỂM T
TƯ
PKF
VH PH

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Cửa Nam, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 của Công ty đã được soát xét bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin là loại hình công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 149/2004/QĐ-BCN ngày 01/12/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương), tiền thân là Công ty Xuất nhập khẩu và Hợp tác quốc tế thuộc Tổng Công ty Than Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam) được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty Cổ phần số 0103006558 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính thành phố Hà Nội) cấp lần đầu ngày 25/01/2005.

Trong quá trình hoạt động, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0100100304, đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 11/08/2025. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính thành phố Hà Nội) cấp.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại: Số 47 Quang Trung, phường Cửa Nam, thành phố Hà Nội

2. Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt kỳ kế toán và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Họ và tên:

- Ông Bùi Văn Tuấn
- Ông Nguyễn Mạnh Điệp
- Ông Phạm Minh
- Ông Trần Xuân Hòa
- Ông Ngô Văn Ca

Chức vụ:

- Chủ tịch HĐQT
- Thành viên
- Thành viên
- Thành viên
- Thành viên

Ban Giám đốc

Họ và tên:

- Ông Phạm Minh
- Ông Nguyễn Thùy Dương
- Bà Lê Thị Thu Trang

Chức vụ:

- Giám đốc
- Phó Giám đốc
- Phó Giám đốc

(i) (Đến ngày 31/03/2026)

Ban Kiểm soát

Họ và tên:

- Bà Nguyễn Thị Lan Anh
- Bà Bùi Thị Minh Thư
- Ông Vũ Ngọc Minh

Chức vụ:

- Trưởng ban kiểm soát
- Ủy viên ban kiểm soát
- Ủy viên ban kiểm soát

(i): Theo Quyết định số 51/QĐ-CLM ngày 24/03/2026 của Hội đồng quản trị Công ty về việc thôi giữ chức danh Phó Giám đốc Công ty.

9575
G TY
HH
OÁN
VĂN
TTG
S H

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

3. Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong suốt kỳ kế toán và đến ngày lập báo cáo này là Ông Phạm Minh - Giám đốc Công ty.

4. Trụ sở

Công ty có trụ sở chính tại 47 Quang Trung, phường Cửa Nam, thành phố Hà Nội.

5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty bị phản ánh sai lệch.

6. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn PKF-TTG được bổ nhiệm là kiểm toán viên thực hiện soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 của Công ty.

7. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, đảm bảo Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 30/06/2026 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày của Công ty. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở giả định hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép và lưu trữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và để làm cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các quy định hiện hành của Nhà nước. Ngoài ra, Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản của Công ty và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Cửa Nam, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Ý kiến của Ban Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày của Công ty, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2026

TUQ NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

THAY MẶT BAN GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC



NGUYỄN THÙY DƯƠNG

Số: 04/2026/BCSX/TTG

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**Kính gửi: Các cổ đông****Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc****Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinancomin**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomín (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 12/08/2026, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30/06/2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ, được trình bày từ trang 07 đến trang 62.

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do Kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kết luận của Kiểm toán viên

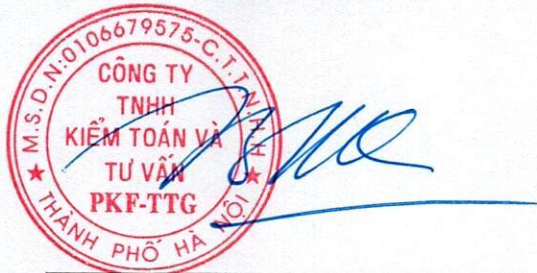
Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin tại ngày 30/06/2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính đó vào ngày 24/03/2026. Đồng thời, báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2025 cũng được doanh nghiệp kiểm toán này soát xét và đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính giữa niên độ đó vào ngày 14/08/2025.

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2026

**THAY MẶT VÀ ĐẠI DIỆN CHO
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN PKF-TTG**



**Nguyễn Hoàng Hà
Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0740-2023-330-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.490.213.282.690	1.639.585.279.884
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	51.950.868.631	136.451.268.883
Tiền	111		51.950.868.631	136.451.268.883
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.740.197.507.897	743.833.231.517
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	1.577.116.071.759	605.006.328.292
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		32.272.081.828	10.006.506.419
Phải thu ngắn hạn khác	135	5.3	134.901.737.000	132.912.779.496
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	5.4	(4.092.382.690)	(4.092.382.690)
Hàng tồn kho	140	5.5	2.560.930.521.656	755.639.193.198
Hàng tồn kho	141		2.560.930.521.656	755.639.193.198
Tài sản ngắn hạn khác	160		137.134.384.506	3.661.586.286
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	5.9	3.086.842.895	2.881.124.842
Thuế GTGT được khấu trừ	162		131.362.448.516	-
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	163	5.12	636.038.401	780.461.444
Tài sản ngắn hạn khác	165		2.049.054.694	-
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		76.574.380.717	81.022.499.563
Các khoản phải thu dài hạn	210		2.869.471.000	2.963.431.000
Phải thu dài hạn khác	215	5.3	2.869.471.000	2.963.431.000
Tài sản cố định	220		12.154.552.700	8.506.281.288
Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	12.154.552.700	8.506.281.288
- Nguyên giá	222		27.701.619.857	24.859.946.937
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(15.547.067.157)	(16.353.665.649)
Bất động sản đầu tư	240	5.8	58.380.298.514	60.712.312.460
- Nguyên giá	241		134.772.018.652	134.772.018.652
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(76.391.720.138)	(74.059.706.192)
Tài sản dở dang dài hạn	250	5.6	-	3.541.212.594
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		-	3.541.212.594
Tài sản dài hạn khác	270		3.170.058.503	5.299.262.221
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	5.9	3.170.058.503	5.299.262.221
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		4.566.787.663.407	1.720.607.779.447

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 phố Quang Trung, phường
Cửa Nam, TP. Hà Nội

Mẫu số B 01a - DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Tại ngày 30/06/2026

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
NỢ PHẢI TRẢ	300		3.747.010.951.603	919.420.841.435
Nợ ngắn hạn	310		3.740.205.071.832	912.156.119.680
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	2.393.116.660.992	190.380.309.929
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		38.807.465.508	42.950.909.245
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	5.13	670.239.530	544.722.680
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	5.12	23.907.035.610	40.314.843.842
Phải trả người lao động	315		13.039.964.994	10.862.315.003
Chi phí phải trả ngắn hạn	316	5.14	37.537.271.094	1.930.749.594
Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	5.16	1.380.443.801	1.355.567.468
Phải trả ngắn hạn khác	320	5.15	180.181.301.378	122.826.345.081
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	5.10	1.040.017.326.376	492.922.899.162
Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	5.17	4.718.742.500	6.458.248.000
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		6.828.620.049	1.609.209.676
Nợ dài hạn	330		6.805.879.771	7.264.721.755
Phải trả dài hạn khác	338	5.15	6.805.879.771	7.264.721.755
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	5.18	819.776.711.804	801.186.938.012
Vốn góp của chủ sở hữu	411		110.000.000.000	110.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		110.000.000.000	110.000.000.000
Thặng dư vốn	412		4.122.208.000	4.122.208.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		241.326.254.641	241.326.254.641
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		464.328.249.163	445.738.475.371
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		404.773.988.998	370.123.988.998
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		59.554.260.165	75.614.486.373
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		4.566.787.663.407	1.720.607.779.447

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

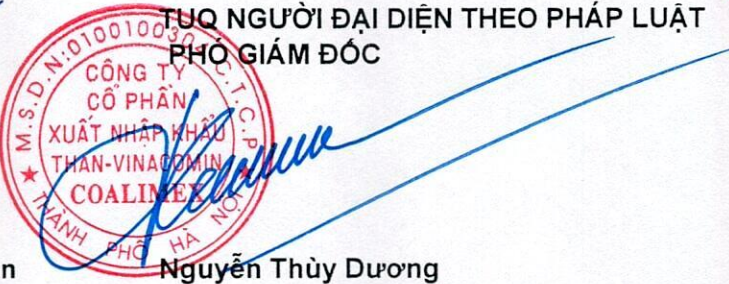
Phê duyệt, ngày 12 tháng 08 năm 2026
TUO NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Minh



Nguyễn Thị Quỳnh Ngân



Nguyễn Thùy Dương

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Mẫu số B 02a - DN

Địa chỉ: Số 47 phố Quang Trung,
phường Cửa Nam, TP. Hà Nội

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	10.784.318.555.823	11.152.247.704.251
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		10.784.318.555.823	11.152.247.704.251
Giá vốn hàng bán	11	6.2	10.483.737.080.081	10.931.710.786.953
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		300.581.475.742	220.536.917.298
Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-
Doanh thu hoạt động tài chính	22	6.3	6.936.778.889	47.017.012.963
Chi phí tài chính	23	6.4	63.156.772.861	45.253.968.829
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		34.641.756.860	20.780.528.340
Chi phí bán hàng	25	6.7	131.766.422.767	111.955.172.287
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.7	36.641.006.885	46.702.009.124
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		75.954.052.118	63.642.780.021
Thu nhập khác	31	6.5	1.081.653.040	892.819.369
Chi phí khác	32	6.6	936.232.436	1.544.735.095
Lợi nhuận khác	40		145.420.604	(651.915.726)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		76.099.472.722	62.990.864.295
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	16.545.212.557	12.619.963.636
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		59.554.260.165	50.370.900.659
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		5.414	4.579

Phê duyệt, ngày 12 tháng 08 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TUQ NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Minh

Nguyễn Thị Quỳnh Ngân



Nguyễn Thùy Dương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

CHỈ TIÊU		Mã số	TM	Từ ngày 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025
Đơn vị tính: VND					
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH					
Lợi nhuận trước thuế		01		76.099.472.722	62.990.864.295
Điều chỉnh cho các khoản:					
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT		02		3.492.286.545	2.487.805.297
- Các khoản dự phòng		03		(1.739.505.500)	(8.822.295.513)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		04		644.541.942	3.272.400.822
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính		05		(526.963.676)	(111.724.891)
- Chi phí đi vay		06		34.641.756.860	20.780.528.340
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		08		112.611.588.893	80.597.578.350
- Tăng, giảm các khoản phải thu		09		(1.128.278.968.413)	(1.491.383.405.518)
- Tăng, giảm hàng tồn kho		10		(1.805.291.328.458)	(1.382.308.889.255)
- Tăng, giảm các khoản phải trả		11		2.271.935.505.439	1.081.557.844.602
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ		12		1.923.485.665	3.282.677.554
- Chi phí đi vay đã trả		14		(33.955.227.970)	(19.643.901.422)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		15		(13.740.910.763)	(14.358.838.899)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		16		405.500.000	156.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		17		(3.150.576.000)	(2.748.850.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		20		(597.540.931.607)	(1.744.849.784.588)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ					
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác		21		(1.721.520.000)	(9.615.740.594)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác		22		410.318.182	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		27		116.645.494	111.724.891
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		30		(1.194.556.324)	(9.504.015.703)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
Tiền thu từ đi vay		33	7.1	7.299.661.900.853	7.913.728.642.397
Tiền trả nợ gốc vay		34	7.2	(6.752.567.473.639)	(6.257.483.079.573)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		36		(32.874.483.150)	(21.933.025.950)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		40		514.219.944.064	1.634.312.536.874
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)		50		(84.515.543.867)	(120.041.263.417)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		60		136.451.268.883	179.725.623.186
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		61		15.143.615	(242.295.862)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)		70		51.950.868.631	59.442.063.907

Phê duyệt, ngày 12 tháng 08 năm 2026

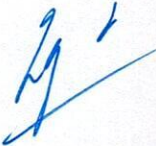
NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TUỢNG NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

PHÓ GIÁM ĐỐC







Nguyễn Văn Minh

Nguyễn Thị Quỳnh Ngân

Nguyễn Thùy Dương

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Cửa Nam, thành phố Hà Nội, Việt Nam (Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin (sau đây gọi tắt là "Công ty") (tiền thân là Công ty Xuất nhập khẩu và Hợp tác quốc tế thuộc Tổng công ty Than Việt Nam nay là Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam) được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 149/2004/QĐ-BCN ngày 01/12/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương), được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103006558 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính thành phố Hà Nội) cấp lần đầu ngày 25/01/2005 và đăng ký thay đổi lần thứ 18 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính thành phố Hà Nội) cấp ngày 11/08/2025

Vốn điều lệ của Công ty là 110.000.000.000 đồng, tương đương 11.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã chứng khoán là CLM từ ngày 15/04/2016

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động kinh doanh trong nhiều lĩnh vực khác nhau.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Các hoạt động chính của Công ty trong năm hiện tại bao gồm:

Kinh doanh, xuất nhập khẩu trực tiếp và ủy thác: than mỏ, các sản phẩm chế biến từ than; thiết bị; phương tiện vận tải, xe máy, phụ tùng, vật tư các loại, khoáng sản, kim loại, nguyên vật liệu, hóa chất;

- Kinh doanh địa ốc và văn phòng cho thuê (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);
- Dịch vụ vận tải hàng hóa;
- Tư vấn du học nước ngoài; Hoạt động xuất khẩu lao động;
- Kinh doanh Nitrat Amôn hàm lượng cao;
- Hoạt động pha trộn, chế biến than;
- Tư vấn môi giới, đấu giá bất động sản; đấu giá quyền sử dụng đất.

Hoạt động chính của Công ty trong năm bao gồm: kinh doanh than, cung cấp dịch vụ giao nhận than, dịch vụ xuất khẩu lao động, xuất nhập khẩu ủy thác và cho thuê văn phòng.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có trụ sở tại: 47 Quang Trung, phường Cửa Nam, thành phố Hà Nội

Tại ngày 30/06/2026, Công ty có một chi nhánh hạch toán phụ thuộc, cụ thể như sau:

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Cửa Nam, thành phố Hà Nội, Việt Nam (Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc

TT	Tên Công ty	Nơi thành lập	Hoạt động chính
1	Chi nhánh Hà Nội	33 Tràng Thi, phường Cửa Nam, thành phố Hà Nội.	Kinh doanh than, pha trộn than, cung cấp dịch vụ giao nhận than, dịch vụ xuất khẩu lao động, xuất nhập khẩu ủy thác

1.6. Số lượng người lao động

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2026 là 146 người (tại ngày 31/12/2025 là 148 người).

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 năm dương lịch.
Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam ("VND").

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.
Theo đó, Báo cáo tài chính giữa niên độ này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3.2. Áp dụng hướng dẫn mới về Chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 99 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2026. Thông tư này thay thế cho các văn bản như sau:

- Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp;
- Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Điều 128 Thông tư 200;
- Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư 200.

Theo đánh giá của Ban Giám đốc, việc áp dụng Thông tư 99 trong kỳ kế toán hiện tại không có ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Sau đây là các chính sách kế toán quan trọng được áp dụng trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Các chính sách kế toán được áp dụng trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này là nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của năm gần nhất.

4.1. Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Ước tính liên quan đến việc phân bổ các khoản chi phí chờ phân bổ;
- Thời gian sử dụng hữu ích của tài sản cố định;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp;

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và các khoản tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.3. Các giao dịch ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi sang đồng

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Cửa Nam, thành phố Hà Nội, Việt Nam (Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Việt Nam theo quy định tại Công văn số 2355/TKV-KTTC ngày 08/04/2026 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam cụ thể như sau:

+ Các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng đồng USD: sử dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

+ Các khoản công nợ phải thu, phải trả, tiền tồn quỹ, tiền vay có gốc ngoại tệ quy đổi USD: sử dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của Ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

+ Các loại ngoại tệ khác (nếu có) được căn cứ vào thông báo của Ngân hàng hoặc quy đổi qua đồng đô la Mỹ theo nguyên tắc như trên (nếu đồng Việt Nam không có tỷ giá với ngoại tệ đó).

Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản

Năm 2026, ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch là Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

Khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ kế toán theo chuẩn mực kế toán số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái".

4.4. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm các khoản chứng khoán và các công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm: cổ phiếu, trái phiếu, các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác (chứng chỉ quỹ, quyền mua cổ phần, chứng quyền, quyền chọn mua, quyền chọn bán, hợp đồng tương lai, thương phiếu, hối phiếu, các khoản nợ/cho vay được doanh nghiệp mua bán lại để kiếm lời,...).

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Các chi phí mua chứng khoán kinh doanh (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, phí ngân hàng,... được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ. Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, nếu giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh bị giảm xuống thấp hơn giá gốc, công ty thực hiện lập dự phòng tổn thất chứng khoán kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu doanh nghiệp nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư; Khoản đầu tư vào hợp đồng BCC mà doanh nghiệp không có quyền đồng kiểm soát nhưng được hưởng lợi ích phụ thuộc vào lợi nhuận sau thuế của hợp đồng BCC; Các khoản kim loại quý, đá quý không sử dụng như nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc mua vào - bán ra như hàng hóa; Tranh, ảnh, tài liệu, vật phẩm có giá trị không tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường.

Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy các khoản đầu tư này bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì doanh nghiệp ghi giảm giá trị khoản đầu tư và ghi nhận tổn thất vào chi phí tài chính.

4.5. Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|---|---------------------------------|
| - Nguyên vật liệu trong nước | Phương pháp bình quân gia quyền |
| - Nguyên vật liệu nhập khẩu, vật tư, hàng hóa | Phương pháp đích danh |

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Cửa Nam, thành phố Hà Nội, Việt Nam (Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4.7. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Công ty được ước tính như sau:

- | | |
|------------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa vật kiến trúc: | 07 - 15 năm |
| - Máy móc thiết bị: | 06 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn: | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng: | 03 - 06 năm |

4.8. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Điều hành. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê.

Thời gian trích khấu hao bất động sản đầu tư của Công ty được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 15 - 25 năm

4.9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) theo hình thức tài sản đồng kiểm soát, trong đó các bên tham gia góp vốn thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh để xây dựng tài sản, sử dụng cho mục đích của BCC và mang lại lợi ích cho các bên tham gia BCC theo quy định của BCC. Các bên tham gia BCC được ghi nhận phần giá trị tài sản đồng kiểm soát mà mình được hưởng là tài sản trên Báo cáo tài chính của mình, ghi nhận doanh thu từ việc khai thác tài sản đồng kiểm soát và chịu một phần chi phí phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng.

4.10. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí chờ phân bổ ngắn hạn và chi phí chờ phân bổ dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty, và chủ yếu là chi phí sửa chữa tài sản cố định, công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí bảo hiểm và các khoản chi phí chờ phân bổ dài hạn và ngắn hạn khác. Việc phân bổ chi phí chờ phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ được căn cứ vào tính chất, mức độ của từng loại chi phí tương ứng với khả năng tạo ra lợi ích kinh tế từ các chi phí này.

4.11. Phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ phải trả cho người bán của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán từ 1 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn;

4.12. Phải trả cổ tức, lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các bên góp vốn sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và thông qua bởi Nghị quyết cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức được chia từ lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ góp vốn của từng cổ đông và được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.13. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán, nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Cửa Nam, thành phố Hà Nội, Việt Nam (Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

4.14. Dự phòng phải trả

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó.

4.15. Chi phí đi vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ kế toán không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ kế toán. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ kế toán đó.

4.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư ban đầu của Công ty được ghi nhận theo giá trị vốn góp của các bên góp vốn khi thành lập công ty cổ phần. Trong quá trình hoạt động, vốn đầu tư của Công ty được ghi nhận tăng lên theo giá trị vốn góp tăng lên của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá tái phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Cửa Nam, thành phố Hà Nội, Việt Nam (Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100304 sửa đổi lần thứ 18 ngày 11/08/2025 do Sở Tài chính thành phố Hà Nội cấp, vốn điều lệ của Công ty là 110.000.000.000 VND được chia thành 11.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các bên góp vốn sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và thông qua bởi Nghị quyết cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

4.17. Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Hàng hóa, dịch vụ do Công ty sản xuất và cung cấp chịu mức thuế suất thuế GTGT như sau:

- Than và các loại dịch vụ, vật tư hàng hóa khác:	10%
- Ure:	5%
- Xuất khẩu lao động:	0%

Trong 06 tháng đầu năm 2026, Công ty áp dụng thuế suất là 8% đối với một số hàng hóa dịch vụ theo quy định tại Nghị định số 174/2025/NĐ-CP ngày 30/06/2025.

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong kỳ kế toán và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được chấp nhận là chi phí hợp lý, hợp lệ cho mục đích tính thuế.

Thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán của Công ty: 20%

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong kỳ kế toán là chi phí thuế thu nhập hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng trong kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính giữa niên độ và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

4.18. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, đồng thời xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- (ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận, đồng thời xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó. Doanh thu dịch vụ tư vấn được ghi nhận trên cơ sở giá trị hoá đơn tài chính được phát hành, biên bản nghiệm thu khối lượng công việc hoàn thành và được khách hàng chấp nhận thanh toán.
- (iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ cổ tức và lợi nhuận được chia, lãi tiền gửi, lãi chênh lệch tỷ giá và lãi bán hàng trả chậm.... Tiền lãi được xác định trên cơ sở dồn tích dựa trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng; lãi chênh lệch tỷ giá và lãi thu được do khách hàng chậm thanh toán căn cứ trên hợp đồng và biên bản xác nhận với khách hàng; Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

4.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ và đảm bảo nguyên tắc thận trọng.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

4.20. Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá và các khoản chi phí hoạt động tài chính khác không được vốn hoá theo quy định phát sinh trong kỳ kế toán.

4.21. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

4.22. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Cửa Nam, thành phố Hà Nội, Việt Nam (Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Nợ phải trả tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.23. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (sau khi đã trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi trích lập trong năm) với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

4.24. Các bên liên quan

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các trường hợp được coi là bên liên quan bao gồm:

- Các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty.
- Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Cửa Nam, thành phố Hà Nội, Việt Nam (Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

		30/06/2026 (VND)	01/01/2026 (VND)
Tiền mặt tại quỹ (i)		585.006.650	506.984.453
Tiền gửi ngân hàng (ii)		51.365.861.981	135.925.359.541
Tiền đang chuyển		-	18.924.889
Cộng		51.950.868.631	136.451.268.883

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ ngày cuối kì bao gồm:

	VND
Ngoại tệ	-
Đồng Việt Nam	585.006.650
Cộng	585.006.650

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày cuối kì bao gồm:

	Nguyên tệ	VND
Đồng Việt Nam		38.953.579.157
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Hội sở chính		89.927.531
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		2.612.356.405
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam		6.159.072.884
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Thủ đô		18.367.127
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội		1.793.698.626
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Quảng Ninh		10.982.671.806
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng		104.113.747
Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển - CN Liễu Giai		118.707.796
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Sở Giao dịch		1.559.232.803

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Cửa Nam, thành phố Hà Nội, Việt Nam (Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Phạm Hùng		328.852.606
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội		415.539.669
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung		64.425.746
Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam		14.678.332.185
Ngân hàng TMCP Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn		28.280.226
Ngoại tệ		
Đô la Mỹ (USD)	451.938,56	11.874.360.399
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Hội sở chính	1.197,57	31.517.647
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	67.342,05	1.764.900.446
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở Giao dịch	372.597,93	9.794.109.268
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	6.202,83	162.948.344
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Quảng Ninh	6,87	180.654
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	1.197,02	31.473.247
Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam	3.394,29	89.230.793
EURO	3.713,6	111.906.952
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở Giao dịch	3.534,8	106.530.972
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	178,80	5.375.980
JPY	2.587.670	420.030.594
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	2.587.670	420.030.594
AUD	331,38	5.984.879
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở Giao dịch	331,38	5.984.879
Cộng		51.365.861.981

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

5.2. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	30/06/2026 (VND)		01/01/2026 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	1.577.116.071.759	(4.092.382.690)	605.006.328.292	(4.092.382.690)
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	511.911.391.503	-	359.311.187.880	-
Công ty Cổ phần Cromit Cổ Định Thanh Hóa - TKV	112.944.945.435	-	85.294.651.977	-
Công ty Chế biến Than Quảng Ninh - TKV	90.545.626.754	-	63.790.986.864	-
Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	383.111.146.133	-	-	-
Công ty tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	196.635.594.733	-	-	-
Khách hàng khác	281.967.367.201	(4.092.382.690)	96.609.501.571	(4.092.382.690)
b. Phải thu dài hạn của khách hàng	-	-	-	-
Cộng	1.577.116.071.759	(4.092.382.690)	605.006.328.292	(4.092.382.690)

Phải thu khách hàng là các bên liên quan chi tiết tại Phụ biểu 04.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

5.3. Phải thu khác

Chỉ tiêu	30/06/2026 (VND)		01/01/2026 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a. Ngắn hạn	134.901.737.000	-	132.912.779.496	-
Tạm ứng	861.495.231	-	648.863.120	-
Các khoản tạm quyết toán than	30.846.045.038	-	-	-
Tiền than xuất khẩu uỷ thác	97.844.076.562	-	114.493.420.385	-
Phải thu khác	5.350.120.169	-	17.770.495.991	-
b. Dài hạn	2.869.471.000	-	2.963.431.000	-
Cầm cố, ký quỹ, ký cược dài hạn	2.869.471.000	-	2.963.431.000	-
Phải thu khác	-	-	-	-
Cộng	137.771.208.000	-	135.876.210.496	-

c. Phải thu từ hợp đồng BCC mà doanh nghiệp đồng kiểm soát
Phải thu khác là các bên liên quan chi tiết tại Phụ biểu 04.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

5.4. Nợ xấu

Chỉ tiêu	30/06/2026 (VND)		01/01/2026 (VND)	
	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	4.092.382.690	-	4.092.382.690	-
+ Từ 3 năm trở lên	4.092.382.690	-	4.092.382.690	-
Nợ phải thu khó đòi của Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu sinh học dầu khí	4.092.382.690	-	4.092.382.690	-
+ Từ 2 đến dưới 3 năm	-	-	-	-
+ Từ 1 đến dưới 2 năm	-	-	-	-
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn	-	-	-	-
Cộng	4.092.382.690	-	4.092.382.690	-

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Cửa Nam, thành phố Hà Nội, Việt Nam

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

5.5. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	30/06/2026 (VND)		01/01/2026 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	516.624.091.177	-	3.864.732.687	-
Công cụ dụng cụ	3.990.098.500	-	496.149.500	-
Thành phẩm	1.256.583.367.924	-	596.508.828.818	-
Hàng hóa	49.329.674.512	-	50.448.343.024	-
Hàng gửi bán	734.403.289.543		104.321.139.169	
Cộng	2.560.930.521.656	-	755.639.193.198	-

5.6. Tài sản dở dang dài hạn

Chỉ tiêu	30/06/2026 (VND)		01/01/2026 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thẻ thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thẻ thu hồi
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	-	-	-
b. Xây dựng cơ bản dở dang	-	-	3.541.212.594	-
Xây dựng cơ bản	-	-		-
Mua sắm	-	-	3.541.212.594	
Hệ thống điều hòa không khí chỉ nhánh Hồ Chí Minh	-	-	3.541.212.594	-
Cộng	-	-	3.541.212.594	-

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Cửa Nam, thành phố Hà Nội, Việt Nam

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày
27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

5.7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dân	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	10.664.959.775	279.945.586	12.971.196.552	943.845.024	24.859.946.937
- Mua trong kỳ	-	4.808.544.011	-	-	4.808.544.011
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.820.863.182)	(146.007.909)	(1.966.871.091)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	10.664.959.775	5.088.489.597	11.150.333.370	797.837.115	27.701.619.857
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	10.664.959.775	27.718.632	4.717.142.218	943.845.024	16.353.665.649
- Khấu hao trong kỳ	-	434.381.769	725.890.830	-	1.160.272.599
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.820.863.182)	(146.007.909)	(1.966.871.091)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	10.664.959.775	462.100.401	3.622.169.866	797.837.115	15.547.067.157
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu kỳ	-	252.226.954	8.254.054.334	-	8.506.281.288
- Tại ngày cuối kỳ	-	4.626.389.196	7.528.163.504	-	12.154.552.700

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:

- VND

- TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

13.479.500.526 VND

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Cửa Nam, thành phố Hà Nội, Việt Nam

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

- Chi tiết danh mục các TSCĐ hữu hình có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định hữu hình trở lên (theo nguyên giá):

Tên tài sản	Nguyên giá	Giá trị hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Nhà ở học viên 3 tầng	2.933.758.217	2.933.758.217	-
Xưởng cao tốc Coalimex 66	2.960.579.987	479.824.917	2.480.755.070
Hệ thống điều hòa trung tâm Tòa nhà 29 - 31ĐBL	4.808.544.011	411.052.965	4.397.491.046

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Cửa Nam, thành phố Hà Nội, Việt Nam

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

5.8. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối năm
a. Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	134.772.018.652	-	-	134.772.018.652
Tòa nhà 33 Tràng Thi - HN	114.657.909.648	-	-	114.657.909.648
Căn hộ Linh Đàm	510.319.688	-	-	510.319.688
Tòa nhà 29 - 31 Đinh Bộ Lĩnh, HCM	19.603.789.316	-	-	19.603.789.316
Giá trị hao mòn lũy kế	74.059.706.192	2.332.013.946	-	76.391.720.138
Tòa nhà 33 Tràng Thi - HN	54.290.913.502	2.321.807.550	-	56.612.721.052
Căn hộ Linh Đàm	165.003.374	10.206.396	-	175.209.770
Tòa nhà 29 - 31 Đinh Bộ Lĩnh, HCM	19.603.789.316	-	-	19.603.789.316
Giá trị còn lại	60.712.312.460	-	2.332.013.946	58.380.298.514
Tòa nhà 33 Tràng Thi - HN	60.366.996.146	-	2.321.807.550	58.045.188.596
Căn hộ Linh Đàm	345.316.314	-	10.206.396	335.109.918
Tòa nhà 29 - 31 Đinh Bộ Lĩnh, HCM	-	-	-	-

- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá:

19.603.789.316 VND

Bất động sản đầu tư là Tòa nhà 33 Trảng Thới, phường Cửa Nam, Hà Nội được hình thành từ Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/HTKD-Coalimex-TND ngày 22/9/2003 và các Phụ lục Hợp đồng ký giữa Công ty (COALIMEX) và Công ty Than Nội địa nay là Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP (VVMIL). Theo điều khoản hợp đồng, giá trị bất động sản được chia cho Coalimex và VVMIL theo tỷ lệ góp vốn tương ứng là 65% - 35%. Tài sản này đã được hoàn thành và đưa vào sử dụng từ tháng 01/2014; tổng nguyên giá bất động sản đầu tư hoàn thành là 176.396.784.075 VND (phân chia cho Coalimex: 114.657.909.648 VND và VVMIL là 61.738.874.427 VND). Coalimex và VVMIL sẽ ghi nhận phần giá trị tài sản được phân chia. Coalimex thực hiện quản lý hoạt động cho thuê của toàn bộ tòa nhà và thực hiện phân chia lãi lỗ sau thuế TNDN từ hoạt động cho thuê tòa nhà cho hai bên theo tỷ lệ vốn góp là 65% - 35%. Coalimex cũng là đối tượng thực hiện nghĩa vụ nộp thuế TNDN từ hoạt động cho thuê của tòa nhà nêu trên.

Doanh thu và giá vốn liên quan đến Bất động sản đầu tư cho thuê trong kỳ lần lượt là: 14.617.724.252 VND và 2.706.236.650 VND.

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Cửa Nam, thành phố Hà Nội, Việt Nam

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng

Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

5.9. Chi phí chờ phân bổ

Khoản mục	30/06/2026 (VND)	01/01/2026 (VND)
a. Ngắn hạn	3.086.842.895	2.881.124.842
Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng	453.356.585	917.885.001
Bảo hiểm	1.794.971.936	923.414.391
Chi phí vận chuyển	-	622.859.520
Chi phí chờ phân bổ khác	838.514.374	416.965.930
b. Dài hạn	3.170.058.503	5.299.262.221
Chi phí sửa chữa	2.718.499.128	4.890.479.334
Chi phí chờ phân bổ khác	451.559.375	408.782.887
Cộng	6.256.901.398	8.180.387.063

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Cửa Nam, thành phố Hà Nội, Việt Nam

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày
27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

5.10. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2026 (VND)	Tăng trong kỳ (VND)	Giảm trong kỳ (VND)	30/06/2026 (VND)
a. Gốc vay ngắn hạn	492.922.899.162	7.299.661.900.853	6.752.567.473.639	1.040.017.326.376
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hai Bà Trưng	50.000.000.000	442.819.455.070	492.819.455.070	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Sở giao dịch	55.000.000.000	1.751.591.174.107	1.464.084.602.289	342.506.571.818
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Hà Nội	57.000.000.000	1.536.813.289.453	1.362.376.227.037	231.437.062.416
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Điện Biên Phủ	-	151.787.955.232	151.787.955.232	-
Ngân hàng TMCP MTV Shinhan Việt Nam - CN Phạm Hùng	180.021.831.409	287.966.343.817	437.988.175.226	30.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - CN Quảng Ninh	100.000.000.000	719.861.386.161	819.861.386.161	-
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - CN Sở giao dịch	49.670.298.206	1.435.270.025.605	1.281.370.142.057	203.570.181.754
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập khẩu Việt Nam	-	973.487.656.007	742.279.530.567	231.208.125.440
Vay công đoàn công ty	1.230.769.547	64.615.401	-	1.295.384.948
b. Gốc vay dài hạn	-	-	-	-
Cộng	492.922.899.162	7.299.661.900.853	6.752.567.473.639	1.040.017.326.376
Chi tiết các khoản vay tại Phụ biểu 05				

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Cửa Nam, thành phố Hà Nội, Việt Nam (Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

	30/06/2026 (VND)	01/01/2026 (VND)
c. Phân loại gốc vay dài hạn đến hạn trả tại thời điểm lập BCTC	-	-
d. Số dư tại thời điểm lập BCTC	1.040.017.326.376	492.922.899.162
d.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (d.1 = a + c)	1.040.017.326.376	492.922.899.162
d.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (d.2 = b - c)	-	-

5.11. Phải trả người bán

	30/06/2026 (VND)	01/01/2026 (VND)
a. Phải trả người bán ngắn hạn	2.393.116.660.992	190.380.309.929
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	215.387.579.222	101.699.225.098
AVRA International FZCO	286.096.824.000	-
Công ty TNHH Nam Tiến	668.753.815.703	-
HMS Bergbau AG	375.566.279.535	-
IMI FUELS LLC	511.765.924.441	-
Phải trả cho các đối tượng khác	335.546.238.091	88.681.084.831
b. Phải trả người bán dài hạn	-	-
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
Cộng	2.393.116.660.992	190.380.309.929

Phải trả người bán là các bên liên quan chi tiết tại Phụ biểu 04.

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Cửa Nam, thành phố Hà Nội, Việt Nam

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày
27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

5.12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2026 (VND)	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2026 (VND)
a. Phải nộp				
Ngắn hạn	40.314.843.842	808.881.880.236	825.289.688.468	23.907.035.610
Thuế giá trị gia tăng	33.338.128.216	683.198.039.596	702.914.478.864	13.621.688.948
Thuế xuất,nhập khẩu	-	62.078.765.698	62.078.765.698	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.165.430.885	17.059.616.562	13.740.910.763	9.484.136.684
Thuế thu nhập cá nhân	644.851.908	1.424.655.459	2.069.507.367	-
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	701.355.057	701.355.057	-
Thuế, phí, lệ phí khác	166.432.833	44.419.447.864	43.784.670.719	801.209.978
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	40.314.843.842	808.881.880.236	825.289.688.468	23.907.035.610
b. Phải thu				
Ngắn hạn	780.461.444	742.967.540	598.544.497	636.038.401
Thuế giá trị gia tăng	26.259.504	-	(26.259.504)	-
Thuế xuất, nhập khẩu	11.234.400	-	(11.234.400)	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	636.038.401	636.038.401
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	742.967.540	742.967.540	-	-
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	780.461.444	742.967.540	598.544.497	636.038.401

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Cửa Nam, thành phố Hà Nội, Việt Nam

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Thuế TNDN phải nộp bao gồm:

- Chi phí thuế TNDN hiện hành	:	16.545.212.557 đồng
- Thuế TNDN nộp thay Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	:	514.404.005 đồng
Tổng cộng	:	17.059.616.562 đồng

5.13. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận

	30/06/2026 (VND)	01/01/2026 (VND)
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	670.239.530	544.722.680
Cộng	670.239.530	544.722.680

5.14. Chi phí phải trả

	30/06/2026 (VND)	01/01/2026 (VND)
a. Ngắn hạn	37.537.271.094	1.930.749.594
Chi phí lãi vay phải trả	939.932.048	318.018.559
Trích trước chi phí vận chuyển hàng hóa, thuê kho, bảo hiểm, giám định	34.636.864.547	1.131.231.706
Trích trước phí kiểm toán	125.000.000	-
Trích trước khác	1.835.474.499	481.499.329
b. Dài hạn	-	-
Cộng	37.537.271.094	1.930.749.594

5.15. Phải trả khác

	30/06/2026 (VND)	01/01/2026 (VND)
a. Ngắn hạn	180.181.301.378	122.826.345.081
TCT CN Mỏ Việt Bắc - TKV	3.307.820.085	5.234.639.227
Phải trả tiền than XKUT (Công ty Kho vận Cẩm Phả)	84.966.565.162	115.810.597.442
Thưởng/ phạt dỡ hàng	12.162.317.616	-
Tiền than Xuất khẩu ủy thác khách hàng trả trước	14.407.873.120	-
Quyết toán tạm thời tiền than phải trả	62.446.385.552	-
Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	20.891.750	20.891.750
Các khoản phải trả khác	2.869.448.093	1.760.216.662
b. Dài hạn	6.805.879.771	7.264.721.755
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	6.805.879.771	7.264.721.755
Cộng	186.987.181.149	130.091.066.836
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán		

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Cửa Nam, thành phố Hà Nội, Việt Nam

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

5.16. Doanh thu chờ phân bổ

	30/06/2026 (VND)	01/01/2026 (VND)
a. Ngắn hạn	1.380.443.801	1.355.567.468
Doanh thu bán hàng, dịch vụ nhận trước	1.144.913.801	1.235.237.468
Doanh thu cho thuê văn phòng nhận trước	235.530.000	120.330.000
b. Dài hạn	-	-
Cộng	1.380.443.801	1.355.567.468
c. Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng	-	-

5.17. Dự phòng phải trả

	01/01/2026 (VND)	Số dự phòng tăng trong kỳ	Số dự phòng giảm trong kỳ	30/06/2026 (VND)
a. Ngắn hạn	6.458.248.000	147.991.500	1.887.497.000	4.718.742.500
Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	6.458.248.000	147.991.500	1.887.497.000	4.718.742.500
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	6.458.248.000	147.991.500	1.887.497.000	4.718.742.500

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Cửa Nam, thành phố Hà Nội, Việt Nam

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày
27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

5.18. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu (VND)	Thặng dư vốn cổ phần (VND)	Quỹ đầu tư phát triển (VND)	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ (VND)	Tổng cộng (VND)
Số dư đầu năm trước	110.000.000.000	4.122.208.000	196.676.254.641	443.252.988.998	754.051.451.639
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	75.614.486.373	75.614.486.373
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	44.650.000.000	(73.129.000.000)	(28.479.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư đầu kỳ này	110.000.000.000	4.122.208.000	241.326.254.641	445.738.475.371	801.186.938.012
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ này	-	-	-	59.554.260.165	59.554.260.165
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	(40.964.486.373)	(40.964.486.373)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	110.000.000.000	4.122.208.000	241.326.254.641	464.328.249.163	819.776.711.804

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Cửa Nam, thành phố Hà Nội, Việt Nam (Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(*) Theo nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/4/2026 của Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin, tổng lợi nhuận được phân phối năm 2025 là 75.614.486.373 đồng, trong đó số trả cổ tức bằng cổ phiếu là 34.650.000.000 đồng được thuyết minh tại mục 8.3, số được phân phối còn lại cụ thể như sau

	Số tiền (VND)
Chi trả cổ tức 2025 (bằng tiền)	33.000.000.000
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	7.964.486.373
Cộng	40.964.486.373

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2026 (VND)	01/01/2026 (VND)
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	60.953.480.000	60.953.480.000
Các cổ đông khác	49.046.520.000	49.046.520.000
Cộng	110.000.000.000	110.000.000.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 (VND)	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 (VND)
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	110.000.000.000	110.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	110.000.000.000	110.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	33.000.000.000	22.000.000.000

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Cửa Nam, thành phố Hà Nội, Việt Nam (Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Cổ phiếu

	30/06/2026 (VND)	01/01/2026 (VND)
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.000.000	11.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.000.000	11.000.000
Cổ phiếu phổ thông	11.000.000	11.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.000.000	11.000.000
Cổ phiếu phổ thông	11.000.000	11.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000

5.19. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính

	30/06/2026 (VND)	01/01/2026 (VND)
a. Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	451.938,56	285.210,08
Đồng Euro (EUR)	3.713,60	3.708,49
Đồng Yên Nhật (JPY)	2.587.670,00	6.104.753,00
Đồng Đô la Úc (AUD)	331,38	331,38

b. Nợ khó đòi đã xử lý		
Đối tượng	Nguyên nhân	Năm xóa sổ
Công ty cổ phần sản xuất và thương mại	Nợ đọng lâu ngày	2015
Tín Đạt		
	-	886.052.173

c. Tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận gia công, nhận ủy thác xuất nhập khẩu	
Công ty thực hiện bảo lãnh tiền tạm ứng theo Thư bảo lãnh tiền tạm ứng của Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ số 051MD2536402320 ngày 30/12/2025 cho Hợp đồng kinh tế ký kết giữa Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin với Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin số 29.12/HĐKT/2025 ngày 29/12/2025 thuộc Gói thầu số 03: 01 Hệ thống bơm thoát nước khai trường, giá trị bảo lãnh tại ngày 30/06/2026 là 2.049.054.694 đồng.	

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Cửa Nam, thành phố Hà Nội, Việt Nam (Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

d. Tài sản cho thuê

Công ty hiện đang cho thuê hoạt động khu văn phòng tại:

- 33 Tràng Thi, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội: Doanh thu trong 6 tháng đầu năm là 10.128.933.030 đồng
- Phường Cửa Ông, tỉnh Quảng Ninh: Doanh thu trong 6 tháng đầu năm là 150.000.000 đồng
- Phường Hồng Gai, tỉnh Quảng Ninh: 96.000.000 đồng
- Cống Thôn, xã Phù Đồng, Thành phố Hà Nội: Doanh thu trong 6 tháng đầu năm là 780.000.000 đồng
- 29-31 Đinh Bộ Lĩnh, Phường Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh: Doanh thu trong 6 tháng đầu năm là 2.946.059.011 đồng
- Căn hộ số 206 và 408 Nhà nơ 9B Linh Đàm: Doanh thu trong 6 tháng đầu năm là 60.000.000 đồng

19578
NG TY
NH
TOÁN
VẤN
F-TTC
HỒ H

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Cửa Nam, thành phố Hà Nội, Việt Nam (Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 (VND)	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 (VND)
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	10.743.065.123.959	11.114.248.408.977
Doanh thu cung cấp dịch vụ	26.635.707.612	25.428.485.250
Doanh thu cho thuê văn phòng	14.617.724.252	12.570.810.024
Cộng	10.784.318.555.823	11.152.247.704.251

Chi tiết doanh thu từ các bên liên quan tại Phụ biểu 01

6.2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 (VND)	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 (VND)
Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán	10.480.165.197.645	10.940.509.003.590
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	865.645.786	1.237.164.557
Giá vốn cho thuê văn phòng	2.706.236.650	2.864.390.309
Trích/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(12.899.771.503)
Cộng	10.483.737.080.081	10.931.710.786.953

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 (VND)	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 (VND)
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	116.645.494	111.724.891
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	2.185.522	1.987.218.004
Lãi chênh lệch tỷ giá	6.817.947.873	44.918.070.068
Cộng	6.936.778.889	47.017.012.963

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Cửa Nam, thành phố Hà Nội, Việt Nam (Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

6.4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 (VND)	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 (VND)
Chi phí đi vay	34.641.756.860	20.780.528.340
Lỗ chênh lệch tỷ giá	28.515.016.001	24.473.440.489
Cộng	63.156.772.861	45.253.968.829

6.5. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 (VND)	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 (VND)
Các khoản thu từ phạt hợp đồng	32.050.880	377.854.624
Thanh lý TSCĐ	410.318.182	-
Các khoản khác	639.283.978	514.964.745
Cộng	1.081.653.040	892.819.369

6.6. Chi phí khác

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 (VND)	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 (VND)
Các khoản bị phạt hợp đồng	33.273.200	1.252.231.234
Các khoản xử phạt vi phạm hành chính	30.000.000	-
Các khoản thuế truy thu, chậm nộp	477.193.097	292.503.861
Các khoản khác	395.766.139	-
Cộng	936.232.436	1.544.735.095

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Cửa Nam, thành phố Hà Nội, Việt Nam (Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

6.7. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 (VND)	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 (VND)
a. Chi phí quản lý doanh nghiệp	36.641.006.885	46.702.009.124
Chi phí nhân viên quản lý	14.803.421.681	15.779.681.951
Chi phí đồ dùng văn phòng và vật liệu quản lý	1.301.105.520	1.716.274.964
Chi phí khấu hao TSCĐ	578.854.935	99.508.577
Thuế, phí và lệ phí	1.287.940.100	1.278.699.735
Trích/(Hoàn nhập) dự phòng	-	100.876.490
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.788.275.095	3.490.094.163
Chi phí khác bằng tiền	14.881.409.554	24.236.873.244
b. Chi phí bán hàng	131.766.422.767	111.955.172.287
Chi phí nhân viên	19.024.103.597	15.124.388.619
Chi phí vật liệu bao bì	68.858.528	161.875.712
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.113.044.299	1.414.239.409
Chi phí khấu hao TSCĐ	211.470.000	56.282.774
Thuế, phí và lệ phí	124.418.043	-
Trích/(Hoàn nhập) dự phòng	(1.739.505.500)	3.976.599.500
Chi phí dịch vụ mua ngoài	104.005.575.694	78.930.609.152
Chi phí khác bằng tiền	8.958.458.106	12.291.177.121
c. Các khoản ghi giảm Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-
Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác	-	-
Cộng	168.407.429.652	158.657.181.411

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Cửa Nam, thành phố Hà Nội, Việt Nam (Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

6.8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 (VND)	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 (VND)
Lợi nhuận kế toán trước thuế	76.099.472.722	62.990.864.295
Thuế tính theo thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Điều chỉnh	-	-
Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập tính thuế	-	-
- Thu nhập không chịu thuế	-	-
- Chi phí không được khấu trừ	-	-
- Thù lao HĐQT, BKS không tham gia điều hành trực tiếp	-	-
Các khoản giảm thu nhập tính thuế	-	-
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản các năm trước	-	-
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu (thừa) kỳ trước	1.325.318.013	21.790.777
Chi phí thuế TNDN hiện hành	15.219.894.544	12.598.172.859
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
Chi phí thuế TNDN	16.545.212.557	12.619.963.636

6.9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 (VND)	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 (VND)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.412.389.527.411	2.817.310.141.006
Chi phí nhân công	33.827.525.278	30.904.070.570
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.492.286.545	2.487.805.297
Trích/(Hoàn nhập) dự phòng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.178.918.175.156	8.197.781.725.401
Chi phí khác bằng tiền	87.610.000.640	88.682.930.014
Cộng	10.716.237.515.030	11.137.166.672.288

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Cửa Nam, thành phố Hà Nội, Việt Nam (Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

7.1 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

Từ 01/01/2026
đến 30/06/2026
(VND)

Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường

7.299.661.900.853

7.2 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

Từ 01/01/2026
đến 30/06/2026
(VND)

Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường

6.752.567.473.639

8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

8.1. Công cụ tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Cửa Nam, thành phố Hà Nội, Việt Nam (Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của công ty.

Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty.

(ii) **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ kế toán là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Cửa Nam, thành phố Hà Nội, Việt Nam (Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Từ 1 năm trở xuống	Từ 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tại ngày 30/06/2026				
Giá trị ghi sổ:				
Tiền và các khoản tương đương tiền	51.950.868.631	-	-	51.950.868.631
Phải thu khách hàng	1.577.116.071.759	-	-	1.577.116.071.759
Phải thu khác	134.901.737.000	1.548.000.000	1.321.471.000	137.771.208.000
Tài sản tài chính khác	-	-	-	-
Trừ:				
Dự phòng phải thu khó đòi	(4.092.382.690)	-	-	(4.092.382.690)
Tổng cộng tài sản tài chính	1.759.876.294.700	1.548.000.000	1.321.471.000	1.762.745.765.700
Các khoản vay và nợ	1.040.017.326.376	-	-	1.040.017.326.376
Phải trả người bán	2.393.116.660.992	-	-	2.393.116.660.992
Phải trả, Phải nộp khác và chi phí phải trả	217.718.572.472	6.094.475.612	711.404.159	224.524.452.243
Tổng cộng nợ tài chính	3.650.852.559.840	6.094.475.612	711.404.159	3.657.658.439.611
Chênh lệch thanh khoản thuần	(1.890.976.265.140)	(4.546.475.612)	610.066.841	(1.894.912.673.911)

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Cửa Nam, thành phố Hà Nội, Việt Nam (Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

	Từ 1 năm trở xuống	Từ 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2026				
Giá trị ghi sổ:				
Tiền và các khoản tương đương tiền	136.451.268.883	-	-	136.451.268.883
Phải thu khách hàng	605.006.328.292	-	-	605.006.328.292
Phải thu khác	132.912.779.496	1.641.960.000	1.321.471.000	135.876.210.496
Trừ:				
Dự phòng phải thu khó đòi	(4.092.382.690)	-	-	(4.092.382.690)
Tổng cộng tài sản tài chính	870.277.993.981	1.641.960.000	1.321.471.000	873.241.424.981
Các khoản vay và nợ	492.922.899.162	-	-	492.922.899.162
Phải trả người bán	190.380.309.929	-	-	190.380.309.929
Phải trả, Phải nộp khác và chi phí phải trả	124.757.094.675	6.002.491.041	1.262.230.714	132.021.816.430
Tổng cộng nợ tài chính	808.060.303.766	6.002.491.041	1.262.230.714	815.325.025.521
Chênh lệch thanh khoản thuần	62.217.690.215	(4.360.531.041)	59.240.286	57.916.399.460

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(iv) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2026	01/01/2026	30/06/2026	01/01/2026
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-
Các khoản cho vay và phải thu	1.714.025.784.528	740.233.675.668	1.709.933.401.838	736.141.292.978
<i>Phải thu khách hàng, phải thu khác</i>	1.714.025.784.528	740.233.675.668	1.709.933.401.838	736.141.292.978
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	51.950.868.631	136.451.268.883	51.950.868.631	136.451.268.883
<i>Đầu tư dài hạn</i>	-	-	-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền	51.950.868.631	136.451.268.883	51.950.868.631	136.451.268.883
Tổng cộng	1.765.976.653.159	876.684.944.551	1.761.884.270.469	872.592.561.861
Nợ phải trả tài chính				
Nợ phải trả tài chính	3.620.121.168.517	813.394.275.927	3.620.121.168.517	813.394.275.927
<i>Vay và nợ</i>	1.040.017.326.376	492.922.899.162	1.040.017.326.376	492.922.899.162
<i>Phải trả người bán</i>	2.393.116.660.992	190.380.309.929	2.393.116.660.992	190.380.309.929
<i>Phải trả khác</i>	186.987.181.149	130.091.066.836	186.987.181.149	130.091.066.836
Tổng cộng	3.620.121.168.517	813.394.275.927	3.620.121.168.517	813.394.275.927

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30/06/2026 và ngày 01/01/2026. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

8.2. Báo cáo bộ phận

Công ty báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo các lĩnh vực hoạt động chính, bao gồm: lĩnh vực sản xuất kinh doanh than và các lĩnh vực cung cấp các dịch vụ khác. Chi tiết kết quả hoạt động kinh doanh theo từng ngành nghề như sau:

	Bán hàng hóa	Cung cấp dịch vụ	Cho thuê văn phòng	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
6 tháng năm 2026				
Doanh thu	10.743.065.123.959	26.635.707.612	14.617.724.252	10.784.318.555.823
Các khoản giảm trừ	-	-	-	-
Giá vốn hàng bán	10.480.165.197.645	865.645.786	2.706.236.650	10.483.737.080.081
Lợi nhuận gộp	262.899.926.314	25.770.061.826	11.911.487.602	300.581.475.742
6 tháng năm 2025				
Doanh thu	11.114.248.408.977	25.428.485.250	12.570.810.024	11.152.247.704.251
Các khoản giảm trừ	-	-	-	-
Giá vốn hàng bán	10.927.609.232.087	1.237.164.557	2.864.390.309	10.931.710.786.953
Lợi nhuận gộp	186.639.176.890	24.191.320.693	9.706.419.715	220.536.917.298

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2026 và kết thúc vào ngày 30/6/2026, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chỉ phát sinh tại khu vực Hà Nội nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý).

8.3. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2026 của Công ty số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/04/2026 đã thông qua chủ trương và phương án tăng vốn điều lệ thông qua phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2025. Ngày 09/7/2026 Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành nghị quyết số 18/NQ-HĐQT để thông qua việc triển khai tăng vốn điều lệ bằng hình thức phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2025. Theo đó, Công ty dự kiến phát hành 3.465.000 cổ phiếu để trả cổ tức cho cổ đông hiện hữu với giá trị phát hành theo mệnh giá là 34.650.000.000 đồng. Đến ngày phát hành báo cáo này, Công ty đã có Thông báo phát hành cổ phiếu để trả cổ tức với ngày đăng ký cuối cùng để phân bổ quyền là 06/8/2026.

8.4. Thông tin về các bên liên quan

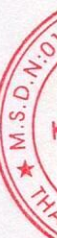
Danh sách các bên liên quan với Công ty trong năm và tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Chi nhánh Tập đoàn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Công ty Xây lắp mỏ - TKV	Chi nhánh Tập đoàn
Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV	Chi nhánh Tập đoàn
Công ty Than Hòn Gai - TKV	Chi nhánh Tập đoàn
Công ty Dương Huy - TKV	Chi nhánh Tập đoàn
Công ty Khe Chàm - TKV	Chi nhánh Tập đoàn
Công ty Quang Hanh - TKV	Chi nhánh Tập đoàn
Công ty Mạo Khê - TKV	Chi nhánh Tập đoàn
Công ty Than Hạ Long - TKV	Chi nhánh Tập đoàn
Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	Chi nhánh Tập đoàn
Trung tâm Cấp cứu mỏ - Vinacomin	Đơn vị trong Tập đoàn
Viện Cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin	Đơn vị trong Tập đoàn
Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	Đơn vị trong Tập đoàn
Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	Đơn vị trong Tập đoàn
Trung tâm An toàn mỏ	Đơn vị trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ và Thiết bị mỏ	Đơn vị trong Tập đoàn
Bệnh viện Than - Khoáng sản	Đơn vị trong Tập đoàn
Trung tâm Điều dưỡng ngành Than - VVMI	Công ty trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vật tư Thiết bị - VVMI	Công ty trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị áp lực - VVMI	Công ty trong Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	Công ty con của Tập đoàn
Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	Công ty con của Tập đoàn
Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	Công ty con của Tập đoàn
Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	Công ty con của Tập đoàn
Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	Công ty con của Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cơ điện Ưông Bí - Vinacomin	Công ty con của Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	Công ty con của Tập đoàn
Công ty Cổ phần Địa chất Mỏ - TKV	Công ty con của Tập đoàn
Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV	Công ty con của Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	Công ty con của Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	Công ty con của Tập đoàn



Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Cửa Nam, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Kèm theo thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng

Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	Công ty con của Tập đoàn
Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	Công ty con của Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	Công ty con của Tập đoàn
Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Quảng Ninh	Chi nhánh Công ty con của Tập đoàn
Công ty Vật tư Hóa chất mỏ Hà Nội	Chi nhánh Công ty con của Tập đoàn
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư - TKV - Xí nghiệp Vật tư Hòn Gai	Chi nhánh Công ty con của Tập đoàn
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư - TKV - Xí nghiệp Vận tải xếp dỡ	Chi nhánh Công ty con của Tập đoàn
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin - Xí nghiệp Thiết kế Than Hòn Gai	Chi nhánh Công ty con của Tập đoàn
Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	Chi nhánh của Tập đoàn
Công ty Cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin	Công ty con của Tập đoàn
Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin - Chi nhánh Vân Long	Bên liên kết của Tập đoàn
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát	

Số dư tại ngày 30/06/2026 và các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày được thể hiện tại các phụ biểu đính kèm, cụ thể như sau:

- Phụ biểu 01: Bảng kê vật tư, hàng hóa, than, dịch vụ với các bên liên quan;
- Phụ biểu 02: Bảng kê vật tư, hàng hóa, dịch vụ bán với các bên liên quan;
- Phụ biểu 03: Báo cáo chi tiết tài sản bán trực tiếp cho các đơn vị trong nội bộ tập đoàn để hình thành tài sản cố định
- Phụ biểu 04: Báo cáo các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan;
- Phụ biểu 05: Chi tiết các hợp đồng vay và nợ thuê tài chính.

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Cửa Nam, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Kèm theo thông tư số 99/2025/TT-BTC
 ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng

Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của người quản lý Công ty và Kiểm soát viên/Ban kiểm soát:

	Chức danh	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 (VND)	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 (VND)
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát		321.120.000	385.344.000
Ông Bùi Văn Tuấn (Người đại diện quản lý phần vốn của TKV)	Chủ tịch HĐQT	30.840.000	37.008.000
Ông Nguyễn Mạnh Điệp	Ủy viên HĐQT	26.280.000	31.536.000
Ông Nguyễn Văn Cứ	Ủy viên HĐQT (Miễn nhiệm từ 28/04/2025)	-	24.528.000
Ông Trần Xuân Hòa	Ủy viên HĐQT	131.400.000	157.680.000
Ông Phạm Minh	Ủy viên HĐQT	26.280.000	31.536.000
Ông Ngô Văn Ca	Ủy viên HĐQT (từ ngày 28/04/2026)	26.280.000	7.008.000
Bà Nguyễn Thị Lan Anh (Người đại diện phần vốn của TKV)	Trưởng BKS	27.480.000	32.976.000
Bà Bùi Thị Minh Thư	Ủy viên BKS	26.280.000	31.536.000
Bà Nguyễn Thị Hồng Điệp	Ủy viên BKS (miễn nhiệm từ 28/04/2025)	-	24.528.000
Ông Vũ Ngọc Minh	Ủy viên BKS (Từ 28/04/2025)	26.280.000	7.008.000
Thu nhập từ lương, thưởng người quản lý		1.285.506.000	1.333.786.287
Ông Phạm Minh	Giám đốc	393.619.200	378.141.667
Ông Nguyễn Thùy Dương	Phó Giám đốc	348.998.400	336.002.670
Bà Lê Thị Thu Trang	Phó Giám đốc	224.168.400	336.002.670
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Ngân	Kế toán trưởng	318.720.000	283.639.280
Cộng		1.606.626.000	1.719.130.287

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Cửa Nam, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Kèm theo thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng

Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

8.5. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA Việt Nam - Chi nhánh Miền Bắc.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA Việt Nam - Chi nhánh Miền Bắc.

Như đã trình bày trong Thuyết minh số 3.2, kể từ ngày 01/01/2026, Công ty áp dụng phi hồi tố Thông tư 99. Một số số liệu so sánh cũng được phân loại lại cho phù hợp với các quy định của Thông tư 99 liên quan đến việc trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong kỳ trước, trước và sau khi được phân loại lại như sau:

Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ

Chỉ tiêu	Mã số	01/01/2026 (VND) (Đã phân loại lại)	31/12/2025 (VND) (theo BCTC đã được kiểm toán)
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	544.722.680	-
Phải trả ngắn hạn khác	320	122.826.345.081	123.371.067.761

Phê duyệt, ngày 12 tháng 08 năm 2026

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TUQ. NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO
PHÁP LUẬT

PHÓ GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)



NGUYỄN VĂN MINH

NGUYỄN THỊ QUỲNH NGÂN

NGUYỄN THÙY DƯƠNG

BẢNG KÊ VẬT TƯ, HÀNG HÓA, THAN, DỊCH VỤ MUA VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị: VND

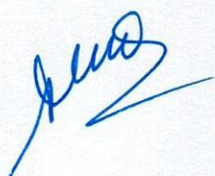
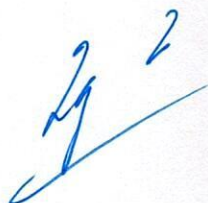
TT	Tên đơn vị bán	Mua trong năm
A	B	C
I	Chi phí mua than	1.649.490.463.937
1	Công ty Kho vận Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	1.649.490.463.937
II	Chi phí khác	18.337.912.533
1	Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	49.684.000
2	Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	9.594.752.862
3	Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	163.680.955
4	Công ty Kho vận Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	8.521.725.355
5	Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	8.069.361
	Tổng cộng	1.667.828.376.470

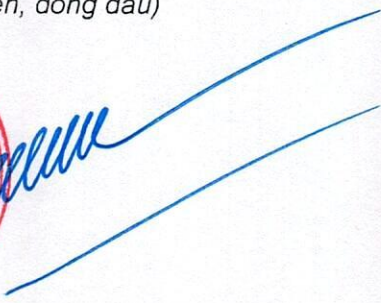
Phê duyệt, ngày 12 tháng 08 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TUQ. NGƯỜI ĐẠI DIỆN
THEO PHÁP LUẬT
PHÓ GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)



NGUYỄN VĂN MINH

NGUYỄN THỊ QUỲNH NGÂN

NGUYỄN THÙY DƯƠNG

BẢNG KÊ VẬT TƯ, HÀNG HÓA, DỊCH VỤ BÁN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị: VND

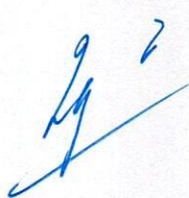
TT	Tên đơn vị mua	Bán trong năm
A	B	C
1	Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	5.312.999.049.144
2	Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	518.177.616.292
3	Công ty Tuyển than Cửa Ông- TKV	10.098.084.000
4	Trung tâm Cấp cứu mỏ - Vinacomin	817.800.000
5	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	4.764.102.076
6	Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	6.740.467.000
7	Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Cẩm Phả - Vinacomin	1.156.064.276.268
8	Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV	30.443.500.000
9	Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV	14.612.880.000
10	Công ty Nhôm Lâm Đồng - TKV	4.052.000.000
11	Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	1.168.338.020.940
12	Công ty Cổ phần Cromit Cổ Định Thanh Hóa - TKV	832.083.605.054
13	Công ty Than Nam Mẫu - TKV	619.000.000
14	Tổng Công ty Điện lực TKV	22.612.261.779
15	Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV	1.388.693.738.318
16	Công ty Nhôm Đắk Nông - TKV	522.000.000
	Tổng cộng	10.471.638.400.871

Phê duyệt, ngày 12 tháng 08 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TUQ. NGƯỜI ĐẠI DIỆN
THEO PHÁP LUẬT
PHÓ GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)



NGUYỄN VĂN MINH

NGUYỄN THỊ QUỲNH NGÂN

NGUYỄN THÙY DƯƠNG

BÁO CÁO CHI TIẾT TÀI SẢN BÁN TRỰC TIẾP CHO CÁC ĐƠN VỊ
TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN ĐỂ HÌNH THÀNH TÀI SẢN CỐ ĐỊNH
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

STT	Nội dung	Số lượng	Giá vốn hàng bán	Doanh thu bán hàng nội bộ (giá bán theo hoá đơn)	Lãi (+); Lỗ (-)	Hóa đơn	
						Số hiệu	Ngày, tháng
A	B	1	2	3	4 = 3 - 2	5	6
1	Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin		804.800.000	844.950.000	40.150.000		
	Phụ tùng máy chuyển tải, máy khâu	2	804.800.000	844.950.000	40.150.000	209	05/02/2026
2	Công ty Cổ phần Than Nam Mẫu- TKV		607.000.000	619.000.000	12.000.000		
	Trạm biến áp phòng nổ	1	607.000.000	619.000.000	12.000.000	222	09/02/2026
	Tổng cộng		1.411.800.000	1.463.950.000	52.150.000		

Đơn vị tính: VND

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phê duyệt, ngày 12 tháng 08 năm 2026

TUQ.NGƯỜI ĐẠI DIỆN
THEO PHÁP LUẬT
PHÓ GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



NGUYỄN VĂN MINH

NGUYỄN THỊ QUỲNH NGÂN

NGUYỄN THÙY DƯƠNG

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU PHẢI TRẢ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

STT	Tên đơn vị	Các khoản công nợ									
		TK 131		TK 138		TK 331		TK 338		TK 338	
		01/01/2026	30/6/2026	01/01/2026	30/6/2026	01/01/2026	30/6/2026	01/01/2026	30/6/2026	01/01/2026	30/6/2026
A	CÁC KHOẢN PHẢI THU	581.019.147.576	1.475.537.676.657	-	2.711.760.094	-	-	-	-	-	-
I	CÁC KHOẢN NỢ PHẢI THU NGẮN HẠN	581.019.147.576	1.475.537.676.657	-	2.711.760.094	-	-	-	-	-	-
1	Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	359.311.187.880	511.911.391.503	-	2.711.760.094	-	-	-	-	-	-
2	Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	-	196.635.594.733	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Công ty Tuyển than Cửa Ông- TKV	8.197.200	288.445.615	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Trung tâm Cấp cứu mở - Vinacomin	225.865.750	44.161.200	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	19.250.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	-	2.644.989.240	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Công ty Cổ phần Kinh doanh than Cẩm Phả - Vinacomin	-	137.209.419.612	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	4.593.442.300	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV	22.357.706.400	13.151.592.000	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV	3.932.399.280	4.721.494.800	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Công ty Nhôm Lâm Đồng - TKV	24.840.000	1.841.184.000	-	-	-	-	-	-	-	-

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU PHẢI TRẢ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

STT	Tên đơn vị	Các khoản công nợ							
		TK 131		TK 138		TK 331		TK 338	
		01/01/2026	30/6/2026	01/01/2026	30/6/2026	01/01/2026	30/6/2026	01/01/2026	30/6/2026
12	Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	-	383.111.146.133	-	-	-	-	-	-
13	Công ty Cổ phần Cromit Cổ Định Thanh Hóa - TKV	85.294.651.977	112.944.945.435	-	-	-	-	-	-
14	Công ty Than Nam Mầu - TKV	8.259.084.000	446.380.200	-	-	-	-	-	-
15	Tổng Công ty Điện lực TKV	32.866.735.925	19.192.425.432	-	-	-	-	-	-
16	Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV	63.790.986.864	90.545.626.754	-	-	-	-	-	-
17	Công ty Nhôm Đắk Nông - TKV	334.800.000	848.880.000	-	-	-	-	-	-
II	CÁC KHOẢN NỢ PHẢI THU DÀI HẠN	-	-	-	-	-	-	-	-
B	CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ	15.549.054.694	15.549.054.694	-	-	102.455.783.618	218.285.151.405	115.810.597.442	84.966.565.162
I	CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN	15.549.054.694	15.549.054.694	-	-	102.455.783.618	218.285.151.405	115.810.597.442	84.966.565.162
1	Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	-	-	-	-	101.699.225.098	215.387.579.222	115.810.597.442	84.966.565.162
2	Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	-	-	-	-	-	49.684.000	-	-
3	Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	-	-	-	-	756.558.520	2.847.888.183	-	-
4	Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	15.549.054.694	15.549.054.694	-	-	-	-	-	-

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU PHẢI TRẢ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

STT	Tên đơn vị	Các khoản công nợ								Đơn vị: VND
		TK 131		TK 138		TK 331		TK 338		
		01/01/2026	30/6/2026	01/01/2026	30/6/2026	01/01/2026	30/6/2026	01/01/2026	30/6/2026	
II	CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ DÀI HẠN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CỘNG	596.568.202.270	1.491.086.731.351	-	2.711.760.094	102.455.783.618	218.285.151.405	115.810.597.442	84.966.565.162	

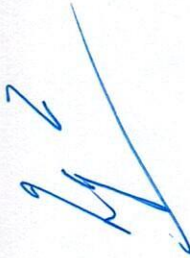
Phê duyệt, ngày 12 tháng 08 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN
TRƯỜNG

TUQ.NGƯỜI ĐẠI DIỆN
THEO PHÁP LUẬT
PHÓ GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)

NGUYỄN VĂN MINH

NGUYỄN THỊ QUỲNH NGÂN

NGUYỄN THÙY DƯƠNG



CHI TIẾT CÁC HỢP ĐỒNG VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

STT	Số hợp đồng	Bên cho vay	Mối quan hệ	Ngày đáo hạn	Tại ngày 30/6/2026		Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
					Số dư gốc vay (VND)	Lãi suất (%/năm)		
A	VAY NGÁN HẠN				1.040.017.326.376			
1	KH2-260146/HDCV.COALIMEX	Vietcombank - CN Sở Giao dịch		14/09/2026	136.000.000.000	7,10	Thanh toán tiền nhập khẩu than	Tín chấp
2	KH2-260146/HDCV.COALIMEX	Vietcombank - CN Sở Giao dịch		28/09/2026	206.506.571.818	7,10	Thanh toán tiền nhập khẩu than	Tín chấp
3	1001-LAV-260015216	Eximbank - CN Hà Nội		25/09/2026	5.000.000.000	6,90	Thanh toán tiền nhập khẩu than	Tín chấp
4	1001-LAV-260015216	Eximbank - CN Hà Nội		29/09/2026	226.208.125.440	6,90	Thanh toán tiền nhập khẩu than	Tín chấp
5	01/2025/4301583/HĐTD	BIDV - CN Hà Nội		26/08/2026	123.000.000.000	6,80	Thanh toán tiền nhập khẩu than	Tín chấp
6	01/2025/4301583/HĐTD	BIDV - CN Hà Nội		03/09/2026	51.930.686.115	6,80	Thanh toán tiền nhập khẩu than	Tín chấp
7	01/2025/4301583/HĐTD	BIDV - CN Hà Nội		16/09/2026	56.506.376.301	6,80	Thanh toán tiền nhập khẩu than	Tín chấp
8	SHBHCN/HĐTD/790500036496	Shinhanbank - CN Phạm Hùng		15/10/2026	30.000.000.000	7,25	Thanh toán tiền nhập khẩu than	Tín chấp
9	112-00042320.08376/2025/HĐTDHM	MaritimeBank - CN Sở Giao dịch		12/08/2026	152.837.704.215	6,90	Thanh toán tiền nhập khẩu than	Tín chấp
10	112-00042320.08376/2025/HĐTDHM	MaritimeBank - CN Sở Giao dịch		24/08/2026	50.732.477.539	6,90	Thanh toán tiền nhập khẩu than	Tín chấp
11	Quyết định 113/QĐ-HĐQT ngày 1/6/2006	Công đoàn Công ty		30/06/2026	1.295.384.948	10,50	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp

Đơn vị: VND

CHI TIẾT CÁC HỢP ĐỒNG VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

STT	Số hợp đồng	Bên cho vay	Mối quan hệ	Ngày đáo hạn	Tại ngày 30/6/2026		Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
					Số dư gốc vay (VND)	Lãi suất (%/năm)		
B	VAY DÀI HẠN				-			
I	Kỳ hạn 1-5 năm				-			
III	Kỳ hạn trên 10 năm				-			

Đơn vị: VND

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phê duyệt, ngày 12 tháng 08 năm 2026

TUQ. NGƯỜI ĐẠI DIỆN
THEO PHÁP LUẬT
PHÓ GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



NGUYỄN VĂN MINH



NGUYỄN THỊ QUỲNH NGÂN



NGUYỄN THÙY DƯƠNG